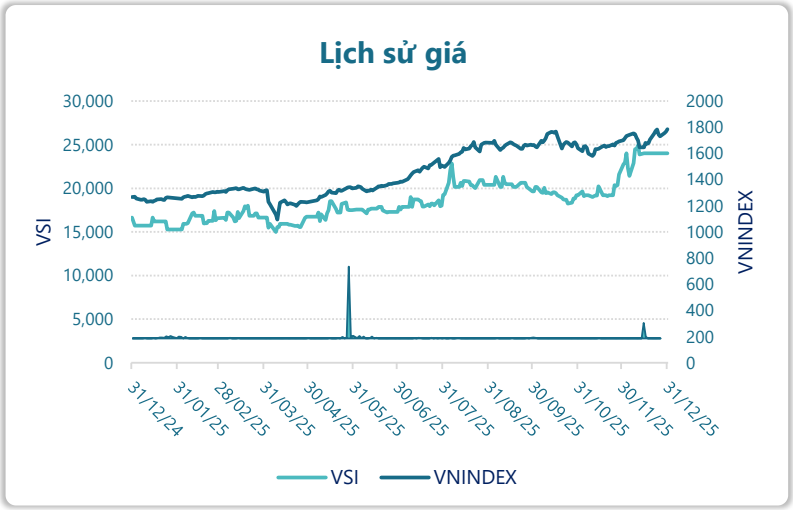
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**24,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,912
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,988
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,645
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
P/E	8.9
EPS	2,707

DT thuần

Q4/25

196

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.0| 50.9%

YoY: ▲ 90.0| 85.1%

LN sau thuế

Q4/25

13.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.18| 60.2%

YoY: ▲ 4.18| 43.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

9.3%

+/- YoY: ▼ 7.9%

DT thuần

2025

573

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 321| 128%

LN sau thuế

2025

35.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.20| 34.7%

ROE

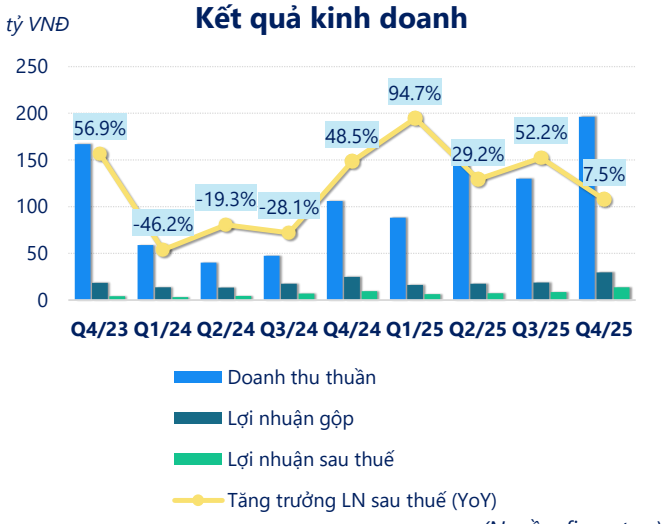
2025

17.9%

+/- YoY: ▲ 4.4%

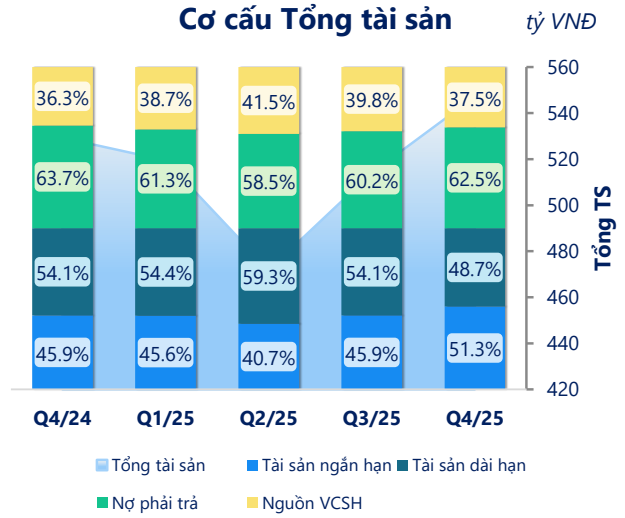
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



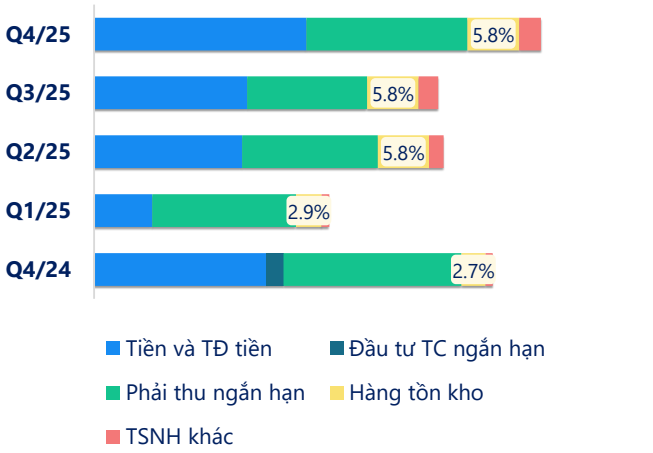
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



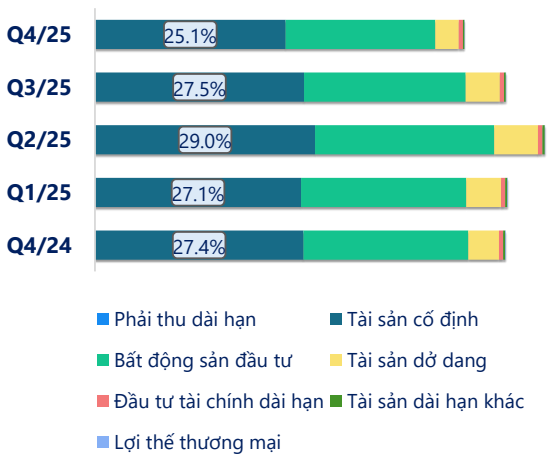
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



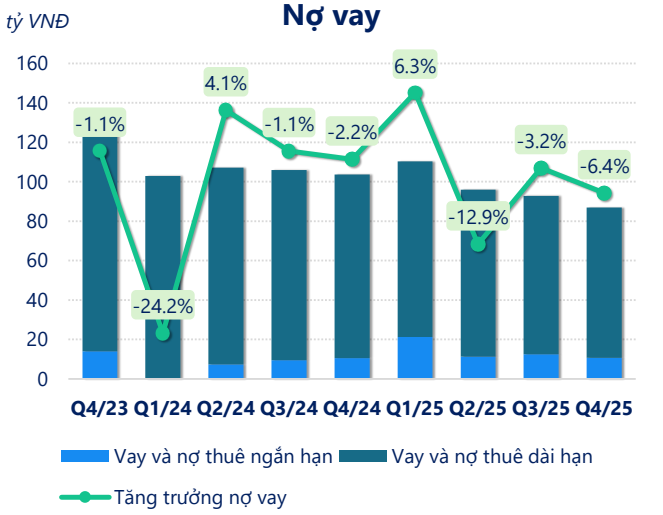
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



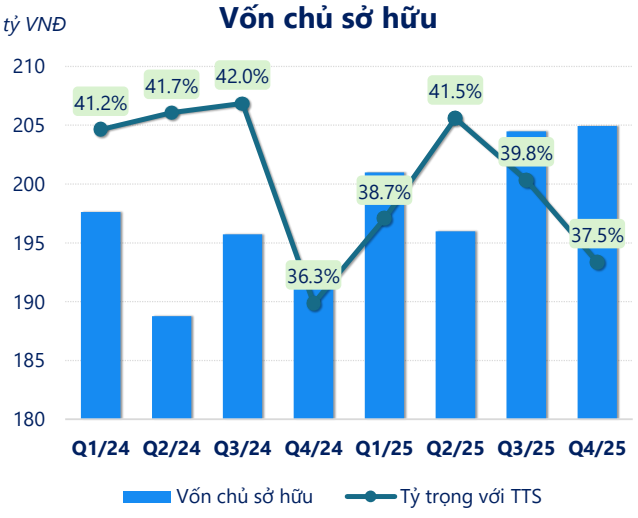
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



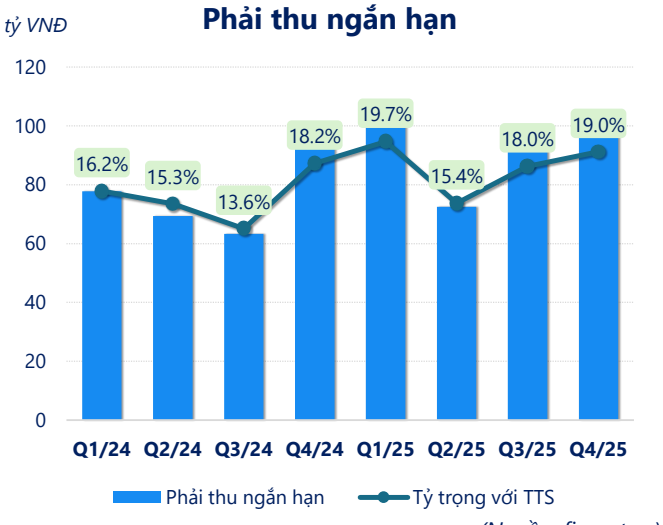
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



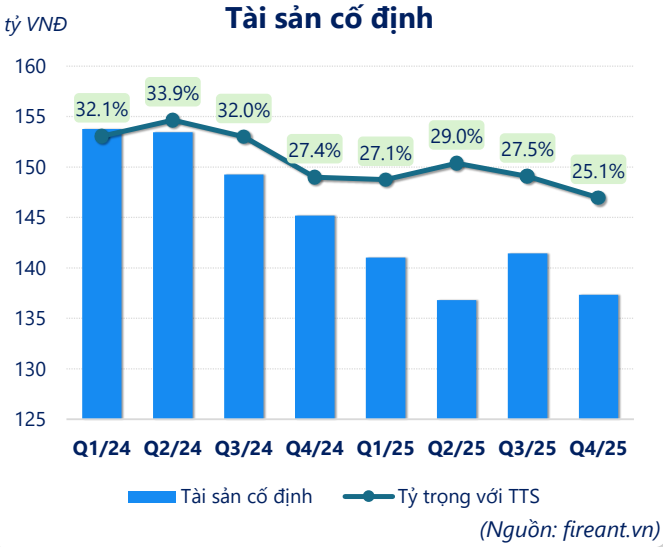
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



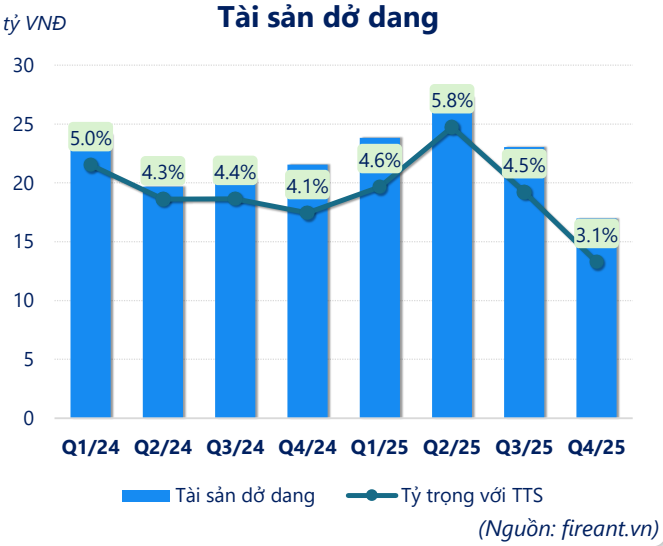
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



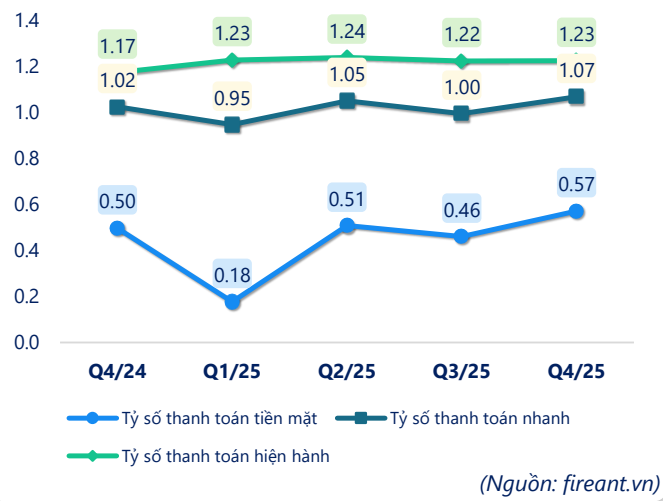
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



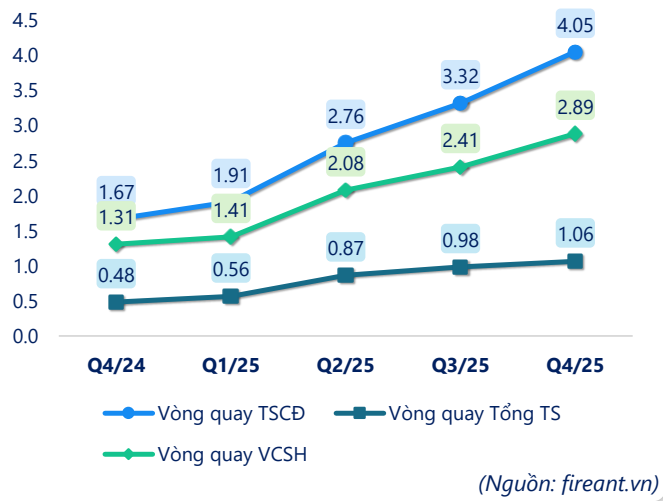
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**529**	**520**	**472**	**514**	**547**
Tài sản ngắn hạn	**243**	**237**	**192**	**236**	**281**
Tiền và tương đương tiền	103	34.2	78.8	88.7	131
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	33.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	96.2	102	72.5	92.4	104
Hàng tồn kho	30.9	54.2	29.2	44.1	36.0
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	13.2	11.7	10.6	9.91
Tài sản dài hạn	**286**	**282**	**280**	**278**	**266**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	145	141	137	141	137
Bất động sản đầu tư	115	113	111	109	108
Tài sản dở dang	21.5	23.8	27.2	23.1	17.0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	2.86	2.86	2.86
Tài sản dài hạn khác	1.38	1.49	1.39	1.27	1.19
Lợi thế thương mại	0.49	0.39	0.29	0.20	0.10
Nợ phải trả	**337**	**319**	**276**	**310**	**342**
Nợ ngắn hạn	**207**	**193**	**155**	**193**	**229**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	21.3	11.3	12.5	10.8
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	58.4	53.0	57.1	82.6
Nợ dài hạn	130	125	121	117	113
Vay và nợ thuê dài hạn	93.2	88.9	84.7	80.4	76.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**201**	**196**	**205**	**205**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**201**	**196**	**204**	**205**
Vốn điều lệ	132	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)